

DOI: <https://doi.org/10.59294/HIUJS.KHTT.2026.045>

VAI TRÒ CỦA AI TRONG GIAO TIẾP VIỆT - NHẬT GIỮA CÁC SINH VIÊN TẠI CHƯƠNG TRÌNH GIAO LƯU NGẮN HẠN

Đỗ Hữu Nghĩa*

Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

TÓM TẮT

Nghiên cứu này khảo sát vai trò hỗ trợ của trí tuệ nhân tạo (AI) trong giao tiếp giữa sinh viên Việt Nam và sinh viên Nhật Bản tại chương trình giao lưu ngắn hạn ở Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 17 đến 22 tháng 8 năm 2025. Dựa trên 18 phiếu khảo sát và 10 phỏng vấn bán cấu trúc, nghiên cứu làm rõ mức độ, mục đích sử dụng AI và cảm nhận của sinh viên về vai trò của AI trong tương tác liên văn hóa. Kết quả cho thấy, trong phạm vi dữ liệu tự báo cáo, AI được sử dụng tương đối thường xuyên để hỗ trợ hiểu nội dung, chuẩn bị cách diễn đạt và duy trì hội thoại. Việc sử dụng AI cũng được sinh viên cảm nhận là có liên quan đến giảm áp lực giao tiếp và tăng sự tự tin trong một số tình huống. Tuy nhiên, người học ghi nhận các hạn chế như độ chính xác ngữ dụng chưa ổn định, nguy cơ phụ thuộc vào công cụ và khó khăn kỹ thuật trong môi trường thực địa. Nghiên cứu bổ sung dữ liệu thực nghiệm bước đầu về việc sử dụng AI trong giao tiếp liên văn hóa Việt - Nhật và đề xuất một số hàm ý cho đào tạo ngoại ngữ cũng như thiết kế hoạt động giao lưu quốc tế trong giáo dục đại học.

Từ khóa: trí tuệ nhân tạo, giao tiếp, giao tiếp liên văn hóa, sinh viên

THE ROLE OF AI IN VIETNAMESE - JAPANESE COMMUNICATION AMONG STUDENTS IN A SHORT-TERM EXCHANGE PROGRAM

Do Huu Nghia

ABSTRACT

This study examines the supportive role of artificial intelligence (AI) in communication between Vietnamese and Japanese students in a short-term exchange program held in Ho Chi Minh City from 17 to 22 August 2025. Based on 18 survey responses and 10 semi-structured interviews, the study explores students' AI use, its purposes, and their perceptions of AI support in intercultural interaction. Within the scope of self-reported data, the findings show that AI was used relatively frequently to support comprehension, expression preparation, and conversation maintenance. AI use was also perceived to be associated with reduced communication pressure and increased confidence in certain situations. However, participants reported limitations, including inconsistent pragmatic accuracy, risks of overdependence, and technical challenges in real-world communication settings. The study provides preliminary empirical insights into AI use in Vietnamese - Japanese intercultural communication and suggests implications for foreign language education and international exchange program design in higher education.

Keywords: artificial intelligence, communication, intercultural communication, students

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hóa giáo dục và chuyển đổi số, các chương trình giao lưu quốc tế ngắn hạn

* Tác giả liên hệ: Đỗ Hữu Nghĩa, Email: nghiadh@hiu.vn

(Ngày nhận bài: 26/11/2025; Ngày nhận bản sửa: 27/4/2026; Ngày duyệt đăng: 29/4/2026)

trở thành môi trường quan trọng giúp sinh viên phát triển năng lực ngôn ngữ, giao tiếp liên văn hóa và khả năng thích ứng thực tế. Đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật, tương tác trực tiếp với sinh viên Nhật Bản tạo cơ hội thực hành tiếng Nhật ngoài lớp học, đồng thời giúp người học trải nghiệm các sắc thái văn hóa, quy tắc ứng xử và cách diễn đạt phù hợp trong giao tiếp liên văn hóa. Tuy nhiên, người học thường gặp khó khăn về vốn từ, nghe - nói, áp lực phản hồi nhanh, tâm lý lo lắng và lựa chọn cách diễn đạt phù hợp với ngữ cảnh.

Sự phát triển của trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - AI), đặc biệt là dịch máy, chatbot, nhận diện giọng nói, gợi ý từ vựng và chỉnh sửa câu, đã mở ra những hình thức hỗ trợ mới cho người học ngoại ngữ. Trong giao tiếp thực tế, AI có thể hỗ trợ tra cứu ngôn ngữ, chuẩn bị cách diễn đạt, kiểm tra câu và xử lý một số khó khăn phát sinh khi tương tác. Đồng thời, AI cũng có thể được người học cảm nhận như một điểm tựa tâm lý trong các tình huống cần phản hồi nhanh. Tuy vậy, việc sử dụng AI vẫn đặt ra các vấn đề như nguy cơ phụ thuộc, độ chính xác ngữ dụng, sự phù hợp văn hóa, quyền riêng tư dữ liệu và năng lực đánh giá đầu ra của người học.

Mặc dù các nghiên cứu gần đây đã quan tâm nhiều hơn đến AI trong dạy và học ngoại ngữ, phần lớn vẫn tập trung vào lớp học, kỹ năng viết, luyện nói mô phỏng hoặc môi trường trực tuyến có kiểm soát. Trong khi đó, nghiên cứu thực địa về việc sinh viên sử dụng AI trong giao tiếp trực tiếp với người bản ngữ, đặc biệt trong bối cảnh giao lưu Việt Nam - Nhật Bản, vẫn còn hạn chế. Khoảng trống này cho thấy cần khảo sát cách sinh viên thực sự sử dụng AI, cảm nhận của họ về vai trò hỗ trợ của AI và nhận thức của họ về lợi ích cũng như rủi ro của công cụ này.

Từ thực tiễn đó, nghiên cứu này khảo sát vai trò của AI trong giao tiếp giữa sinh viên Việt Nam và sinh viên Nhật Bản tại chương trình giao lưu văn hóa và giáo dục diễn ra ở Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 17 đến 22 tháng 8 năm 2025. Nghiên cứu được định vị là một nghiên cứu khám phá, dựa trên dữ liệu tự báo cáo từ một nhóm sinh viên trong một chương trình giao lưu cụ thể, nên không nhằm khái quát hóa cho toàn bộ sinh viên học tiếng Nhật tại Việt Nam. Nghiên cứu tập trung vào ba vấn đề: (1) sinh viên sử dụng AI với tần suất, hình thức và bối cảnh như thế nào; (2) sinh viên cảm nhận AI hỗ trợ giao tiếp tức thời ra sao; và (3) việc sử dụng AI có liên quan như thế nào đến cảm nhận của sinh viên về áp lực giao tiếp, sự tự tin, mức độ sẵn sàng giao tiếp và các rủi ro khi sử dụng.

Nghiên cứu này không nhằm chứng minh quan hệ nhân quả giữa việc sử dụng AI và năng lực giao tiếp hay trạng thái tâm lý của người học. Thay vào đó, bài viết hướng đến mô tả hành vi sử dụng AI và phân tích cảm nhận của sinh viên về vai trò hỗ trợ của AI trong giao tiếp Việt - Nhật. Trên cơ sở đó, nghiên cứu bổ sung những phát hiện thực nghiệm bước đầu cho lĩnh vực ứng dụng AI trong giao tiếp ngoại ngữ và giao tiếp liên văn hóa, đồng thời đề xuất một số hàm ý cho đào tạo tiếng Nhật, thiết kế hoạt động giao lưu quốc tế và phát triển năng lực sử dụng công nghệ có trách nhiệm trong giáo dục đại học.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Trí tuệ nhân tạo và học ngoại ngữ có hỗ trợ công nghệ

Trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - AI) là lĩnh vực nghiên cứu và phát triển các hệ thống có khả năng thực hiện những nhiệm vụ vốn đòi hỏi trí thông minh của con người, như xử lý ngôn ngữ, nhận diện giọng nói, tạo phản hồi và phân tích dữ liệu [1]. Trong giáo dục ngoại ngữ, AI được ứng dụng qua chatbot, dịch máy, nhận diện giọng nói, sửa lỗi ngữ pháp, gợi ý từ vựng và hỗ trợ tạo lập phát ngôn. Các công cụ này giúp người học tiếp cận ngôn ngữ theo thời gian gần thực, nhất là trong các tình huống cần phản hồi nhanh.

Việc ứng dụng AI trong học ngoại ngữ có thể được đặt trong khung CALL/MALL. CALL nhấn mạnh vai trò của máy tính trong hỗ trợ học ngôn ngữ, còn MALL mở rộng sang học tập qua thiết bị di động [2, 3]. Theo Levy và Stockwell, công nghệ không chỉ là công cụ phụ trợ mà còn có thể ảnh hưởng đến cách người học tiếp cận, luyện tập và điều chỉnh ngôn ngữ trong giao tiếp [3]. Godwin-Jones cũng cho rằng công nghệ làm thay đổi vai trò của người học và giáo viên, khi người học có nhiều cơ

hội tự chủ hơn trong truy xuất thông tin, luyện tập và nhận phản hồi [2].

Trong nghiên cứu này, AI được xem là một thành tố của môi trường học tập và giao tiếp có hỗ trợ công nghệ. Trong bối cảnh giao lưu ngắn hạn, sinh viên có thể sử dụng AI qua điện thoại thông minh để dịch nhanh, kiểm tra cách diễn đạt, chuẩn bị hội thoại và xử lý khó khăn khi tương tác với sinh viên Nhật Bản. Vì vậy, CALL/MALL là cơ sở lý thuyết quan trọng để lý giải vai trò hỗ trợ của AI trong giao tiếp thực địa.

2.2. AI trong giao tiếp ngoại ngữ và yếu tố tâm lý người học

Các nghiên cứu gần đây cho thấy AI có tiềm năng hỗ trợ người học ngoại ngữ ở nhiều bình diện, từ từ vựng, ngữ pháp, phát âm đến kỹ năng nói. AlTwijri và Alghizzi cho rằng AI có thể liên quan đến việc hỗ trợ các yếu tố cảm xúc của người học, như động lực, hứng thú và cảm giác an toàn trong lớp học ngoại ngữ [6]. Huang và Liu cũng chỉ ra rằng công nghệ có thể liên quan đến việc giảm lo âu ngoại ngữ khi người học có công cụ hỗ trợ chuẩn bị, kiểm tra và điều chỉnh phát ngôn [7]. Tuy nhiên, các kết quả này chủ yếu được kiểm chứng trong bối cảnh lớp học hoặc qua thang đo chuyên biệt, nên cần vận dụng thận trọng khi đối chiếu với dữ liệu tự báo cáo của nghiên cứu này.

Ở bình diện kỹ năng nói, Zhang và cộng sự cho thấy việc sử dụng AI có thể có liên hệ với mức độ hứng thú, lo âu và sự sẵn sàng giao tiếp của người học EFL [8]. Những phát hiện này gợi ý rằng AI không chỉ hỗ trợ ngôn ngữ mà còn có thể liên quan đến trạng thái tâm lý khi giao tiếp. Tuy vậy, nghiên cứu này không nhằm chứng minh quan hệ nhân quả giữa AI và sự thay đổi tâm lý của sinh viên; các khái niệm như lo âu, tự tin và sẵn sàng giao tiếp chỉ được dùng như những chiều cạnh điển giải trải nghiệm của người học.

2.3. Giao tiếp liên văn hóa và tương tác với người bản ngữ

Giao tiếp trong chương trình giao lưu quốc tế không chỉ là hoạt động sử dụng ngoại ngữ, mà còn là quá trình tương tác liên văn hóa. Người học cần hiểu nội dung ngôn ngữ, đồng thời lựa chọn cách diễn đạt phù hợp với bối cảnh, quan hệ giao tiếp, mức độ lịch sự và sắc thái văn hóa. Trong giao tiếp Việt - Nhật, các yếu tố như kính ngữ, cách nói gián tiếp, sự khiêm nhường và khả năng đọc hiểu ngữ cảnh giữ vai trò đặc biệt quan trọng.

Các nghiên cứu về tương tác với người bản ngữ cho thấy môi trường giao tiếp thực tế có thể hỗ trợ phát triển kỹ năng nói và mức độ sẵn sàng giao tiếp của người học [9]. Tuy nhiên, phần lớn nghiên cứu hiện có vẫn tập trung vào môi trường trực tuyến hoặc lớp học có kiểm soát. Trong khi đó, giao lưu ngắn hạn trực tiếp có đặc điểm riêng: thời gian tương tác ngắn, áp lực phản hồi nhanh, bối cảnh thay đổi liên tục và yêu cầu xử lý đồng thời cả ngôn ngữ lẫn văn hóa.

Trong bối cảnh này, AI có thể đóng vai trò như một “*lớp trung gian*” hỗ trợ người học hiểu nhanh nội dung, kiểm tra cách diễn đạt và giảm bớt áp lực giao tiếp. Tuy nhiên, AI cũng có thể tạo rủi ro nếu gợi ý ngôn ngữ không phù hợp với sắc thái văn hóa hoặc quan hệ giao tiếp. Vì vậy, nghiên cứu về AI trong giao tiếp Việt - Nhật cần xem xét đồng thời lợi ích hỗ trợ và giới hạn ngữ dụng - văn hóa của công cụ này.

2.4. Nghiên cứu trong nước

Tại Việt Nam, các nghiên cứu và bài viết về AI trong đào tạo ngoại ngữ đang gia tăng, chủ yếu tập trung vào hỗ trợ viết, sửa lỗi, phản hồi tức thời, cá nhân hóa học tập và thúc đẩy sự tham gia của người học [10, 11]. Tuy nhiên, các nguồn trong nước hiện phần lớn là bài viết tổng quan, trao đổi hoặc nguồn trực tuyến, nên chỉ phù hợp làm tài liệu tham khảo bổ trợ cho bối cảnh Việt Nam. Cơ sở lý thuyết chính của nghiên cứu này vẫn dựa trên các công trình về AI, CALL/MALL, yếu tố cảm xúc trong học ngoại ngữ và giao tiếp với người bản ngữ [1 - 9].

Bên cạnh đó, nghiên cứu trong nước hiện chủ yếu tập trung vào lớp học, kỹ năng viết, dịch thuật hoặc nhận thức chung về AI. Việc sinh viên sử dụng AI để giao tiếp trực tiếp với sinh viên Nhật Bản trong

chương trình giao lưu ngắn hạn vẫn chưa được khảo sát đầy đủ. Đây là khoảng trống thực tiễn và học thuật mà nghiên cứu này hướng đến bổ sung.

2.5. Khoảng trống nghiên cứu

Từ tổng quan trên, có thể xác định ba khoảng trống chính. Thứ nhất, các nghiên cứu về AI trong giao tiếp liên văn hóa ngoài lớp học, đặc biệt trong bối cảnh giao lưu trực tiếp Việt - Nhật, vẫn còn hạn chế [2, 3]. Thứ hai, mối liên hệ giữa AI, lo âu ngoại ngữ, sự tự tin và mức độ sẵn sàng giao tiếp chủ yếu được kiểm chứng trong môi trường lớp học hoặc bối cảnh học tiếng Anh [6 - 8]. Thứ ba, tại Việt Nam, còn thiếu dữ liệu thực địa về hành vi sử dụng AI của sinh viên trong giao tiếp với người bản ngữ [10, 11].

Từ những khoảng trống đó, nghiên cứu này tập trung vào ba nội dung: mô tả cách sinh viên sử dụng AI trong giao tiếp thực tế; phân tích cảm nhận của sinh viên về vai trò hỗ trợ của AI đối với việc hiểu, diễn đạt và duy trì hội thoại; đồng thời nhận diện cảm nhận của sinh viên về yếu tố tâm lý và rủi ro liên quan đến việc sử dụng AI trong giao tiếp liên văn hóa.

2.6. Khung lý thuyết của nghiên cứu

Nghiên cứu được xây dựng trên bốn hướng tiếp cận: CALL/MALL, giả thuyết bộ lọc cảm xúc (Affective Filter Hypothesis) [4], mô hình sẵn sàng giao tiếp (Willingness to Communicate - WTC) [5] và năng lực giao tiếp liên văn hóa (Intercultural Communicative Competence - ICC) [12]. Sự kết hợp này giúp lý giải AI không chỉ như công cụ hỗ trợ ngôn ngữ, mà còn như yếu tố được sinh viên cảm nhận là có liên quan đến tâm lý, hành vi giao tiếp và khả năng thích ứng trong môi trường giao lưu Việt - Nhật.

Thứ nhất, CALL/MALL giúp lý giải việc sinh viên sử dụng AI qua thiết bị di động để tra cứu, dịch, kiểm tra câu và chuẩn bị nội dung giao tiếp. Thứ hai, Affective Filter được dùng để diễn giải cảm nhận của sinh viên về áp lực, sự tự tin và điểm tựa tâm lý khi sử dụng AI; tuy nhiên, các yếu tố này không được xem là biến tâm lý đo lường trực tiếp. Thứ ba, WTC giúp phân tích mức độ sẵn sàng bắt đầu hoặc duy trì hội thoại bằng tiếng Nhật dưới góc nhìn cảm nhận của người học. Thứ tư, ICC giúp lý giải những tình huống sinh viên cần lựa chọn cách diễn đạt phù hợp với quan hệ giao tiếp, mức độ lịch sự và bối cảnh văn hóa Nhật Bản.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu tổ chức hệ thống phân tích thành năm nhóm chỉ báo: C1 - hiệu quả giao tiếp tức thời; C2 - cảm nhận về hỗ trợ tâm lý và sự tự tin; C3 - tính thuận tiện và phù hợp ngữ cảnh; C4 - rủi ro và hạn chế; C5 - đánh giá chung và nhu cầu đào tạo thêm. Cách tổ chức này giúp bảo đảm sự liên kết giữa cơ sở lý thuyết, công cụ khảo sát và phân phân tích kết quả.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được định vị là nghiên cứu khám phá theo hướng thực địa, nhằm mô tả vai trò hỗ trợ của AI trong giao tiếp liên văn hóa Việt - Nhật ở một chương trình giao lưu ngắn hạn. Cách tiếp cận phân tích dựa trên CALL/MALL, đồng thời tham chiếu các nghiên cứu về AI trong học ngoại ngữ, yếu tố cảm xúc và mức độ sẵn sàng giao tiếp (WTC) [2, 3, 6 - 8]. Trên cơ sở đó, nghiên cứu tổ chức dữ liệu theo năm nhóm chỉ báo C1-C5, gồm: Hiệu quả giao tiếp tức thời, cảm nhận về hỗ trợ tâm lý, tính thuận tiện trong bối cảnh sử dụng, giới hạn/rủi ro và nhu cầu đào tạo bổ sung. Các nhóm này được dùng để tổ chức và diễn giải dữ liệu, không phải là thang đo tâm lý hay thang đo năng lực đã được chuẩn hóa.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp theo hướng bổ trợ, kết hợp khảo sát và phỏng vấn bán cấu trúc. Dữ liệu khảo sát được thu thập từ 18 sinh viên Việt Nam tham gia chương trình giao lưu Việt - Nhật tại Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 17 đến 22 tháng 8 năm 2025. Mẫu được chọn theo tiêu chí phù hợp bối cảnh, tập trung vào người học có trải nghiệm giao tiếp trực tiếp với sinh viên Nhật. Do quy mô mẫu nhỏ và gắn với một chương trình cụ thể, kết quả phù hợp với mục tiêu khám phá hiện tượng hơn là khái quát hóa cho toàn bộ người học tiếng Nhật.

Bảng hỏi gồm 20 mục theo thang Likert 5 mức, từ 1 - Hoàn toàn không đồng ý đến 5 - Hoàn toàn đồng ý, kèm một số câu hỏi mở. Nội dung khảo sát tập trung vào tần suất và bối cảnh sử dụng AI, mức độ hỗ trợ giao tiếp, cảm nhận về áp lực giao tiếp, sự tự tin, mức độ sẵn sàng giao tiếp, cũng như các hạn chế và rủi ro khi sử dụng AI. Các mục hỏi được phân bổ theo năm nhóm chỉ báo: C1 - hiệu quả giao tiếp tức thời; C2 - cảm nhận về hỗ trợ tâm lý và sự tự tin; C3 - tính thuận tiện và phù hợp ngữ cảnh; C4 - rủi ro và hạn chế; C5 - đánh giá chung và nhu cầu đào tạo thêm. Trước khi thu thập dữ liệu, bảng hỏi được rà soát về nội dung và ngôn ngữ nhằm bảo đảm tính rõ ràng và phù hợp với đối tượng khảo sát.

Dữ liệu định lượng được xử lý bằng thống kê mô tả. Do kích thước mẫu nhỏ và mục tiêu nghiên cứu mang tính khám phá, nghiên cứu không kiểm định độ tin cậy thang đo như Cronbach's Alpha. Thay vào đó, C1-C5 được sử dụng như nhóm chỉ báo phân tích để tổ chức và diễn giải xu hướng phản hồi của người tham gia.

Dữ liệu định tính được thu thập qua phỏng vấn bán cấu trúc với 10 sinh viên, được mã hóa từ SV01 đến SV10 để bảo đảm ẩn danh. Nội dung phỏng vấn tập trung vào trải nghiệm sử dụng AI, tình huống AI hỗ trợ giao tiếp, cảm nhận về sự tự tin và áp lực khi giao tiếp, khó khăn/rủi ro khi sử dụng AI và nhu cầu được hướng dẫn thêm. Dữ liệu phỏng vấn được đọc nhiều lần, mã hóa theo chủ đề tương ứng với C1-C5 và đối chiếu với kết quả khảo sát. Việc đối chiếu này nhằm tăng chiều sâu diễn giải, nhưng không thay thế cho dữ liệu quan sát trực tiếp hoặc ghi âm tương tác thực tế.

Bảng 1. Tóm tắt hệ thống chỉ báo phân tích của nghiên cứu:

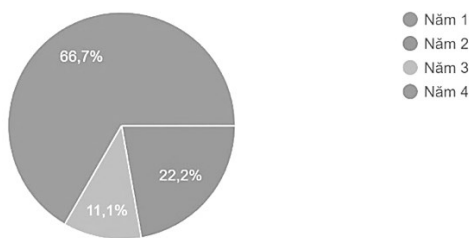
Mã	Nhóm chỉ báo	Nội dung đo lường	Cơ sở lý thuyết
C1	Hiệu quả giao tiếp tức thời	Mức độ AI hỗ trợ sinh viên hiểu ý người đối thoại, diễn đạt câu, duy trì hội thoại và xử lý tình huống giao tiếp khó	CALL
C2	Cảm nhận về hỗ trợ tâm lý và sự tự tin	Mức độ sinh viên cảm nhận AI hỗ trợ giảm áp lực giao tiếp, tăng cảm giác tự tin và sẵn sàng hơn khi bắt đầu hoặc duy trì hội thoại bằng tiếng Nhật	Affective Filter; WTC
C3	Tính thuận tiện và phù hợp ngữ cảnh	Mức độ AI phù hợp với điều kiện giao tiếp thực tế như di chuyển, tiếng ồn, thiết bị di động, tốc độ phản hồi và bối cảnh giao lưu	MALL
C4	Rủi ro và hạn chế	Các vấn đề khi sử dụng AI, gồm phụ thuộc công cụ, gợi ý thiếu tự nhiên, sai sắc thái ngữ dụng, kết nối mạng và quyền riêng tư	AI literacy; digital literacy
C5	Đánh giá chung và nhu cầu đào tạo thêm	Đánh giá tổng thể về vai trò hỗ trợ của AI và nhu cầu được hướng dẫn sử dụng AI hiệu quả, an toàn, có trách nhiệm	CALL/MALL; WTC; ICC

Như vậy, phần kết quả được trình bày theo cấu trúc C1-C5 nhằm bảo đảm sự liên kết giữa câu hỏi khảo sát, nhóm chỉ báo và luận giải học thuật. Do nghiên cứu sử dụng dữ liệu tự báo cáo kết hợp với phân tích chủ đề, kết quả cần được hiểu như sự tái hiện trải nghiệm và nhận thức của người học, không phải phép đo trực tiếp hiệu quả của AI trong giao tiếp ngoại ngữ.

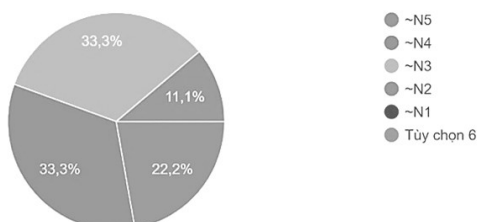
4. KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm mẫu khảo sát và bức tranh chung về việc sử dụng AI

Khảo sát thu được 18 phiếu hợp lệ từ sinh viên tham gia chương trình giao lưu Việt - Nhật tại Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 17 đến 22 tháng 8 năm 2025. Về năm học, sinh viên năm 4 chiếm tỷ lệ cao nhất (66.7%), tiếp theo là năm 2 (22.2%) và năm 3 (11.1%); không có sinh viên năm nhất. Về năng lực tiếng Nhật tự đánh giá, 33.3% sinh viên ở mức N3, 33.3% ở mức N4, 22.2% ở mức N5 và 11.1% ở mức N2. Điều này cho thấy mẫu khảo sát có sự khác biệt nhất định về trình độ, từ đó cho phép quan sát cách sinh viên ở các mức năng lực khác nhau sử dụng AI trong giao tiếp với sinh viên Nhật.



Hình 1. Năm học hiện tại của sinh viên tham gia chương trình



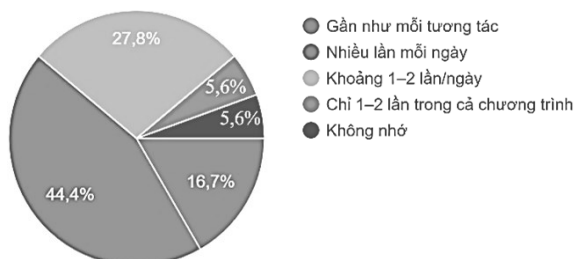
Hình 2. Năng lực tiếng Nhật tự đánh giá của sinh viên

Đáng chú ý, 100% sinh viên cho biết đã sử dụng ít nhất một công cụ AI trong quá trình giao tiếp với sinh viên Nhật. Tuy nhiên, kết quả này cần được hiểu trong phạm vi mẫu khảo sát, không nên khái quát rằng AI là công cụ “mặc định” đối với mọi sinh viên. Dữ liệu phỏng vấn cho thấy mức độ sử dụng AI không đồng nhất: một số sinh viên dùng thường xuyên để dịch, tìm từ và gợi ý mẫu câu; một số khác chỉ dùng trong các tình huống phức tạp như thảo luận về môi trường, y tế hoặc nội dung học thuật; đồng thời vẫn có sinh viên ưu tiên giao tiếp bằng năng lực cá nhân trước khi dùng AI hỗ trợ.

Về tần suất, nhóm sử dụng AI “nhiều lần mỗi ngày” chiếm tỷ lệ cao nhất (44.4%), tiếp theo là “khoảng 1 - 2 lần/ngày” (27.8%) và “gần như mỗi tương tác” (16.7%). Chỉ 5.6% cho biết “chỉ 1 - 2 lần trong cả chương trình” và 5.6% “không nhớ”. Kết quả này cho thấy AI được sử dụng tương đối thường xuyên, nhưng mức độ phụ thuộc vào công cụ khác nhau giữa các sinh viên.

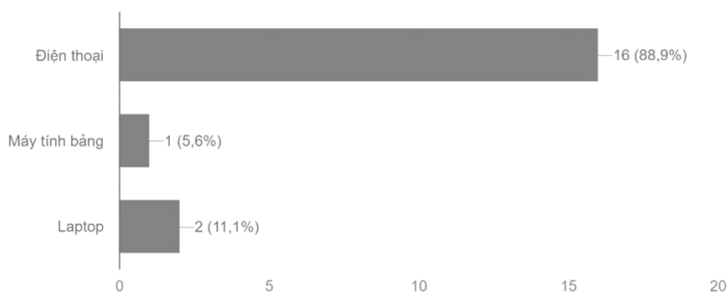


Hình 3. Tỷ lệ sinh viên sử dụng ít nhất một công cụ AI trong giao tiếp với sinh viên Nhật

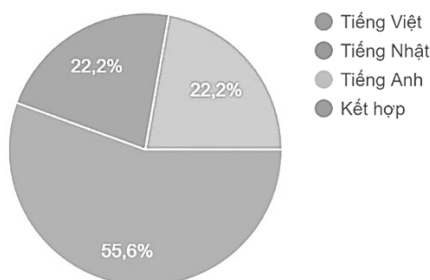


Hình 4. Tần suất, nhóm sinh viên sử dụng AI

Về thiết bị, điện thoại thông minh là phương tiện chủ yếu (88.9%), trong khi laptop (11.1%) và máy tính bảng (5.6%) chỉ đóng vai trò bổ trợ. Điều này phù hợp với đặc thù của chương trình giao lưu ngắn hạn, nơi sinh viên thường xuyên di chuyển và tham gia các tình huống giao tiếp không cố định.



Hình 5. Thiết bị được sinh viên sử dụng ít nhất một công cụ AI



Hình 6. Ngôn ngữ nhập liệu khi sử dụng AI

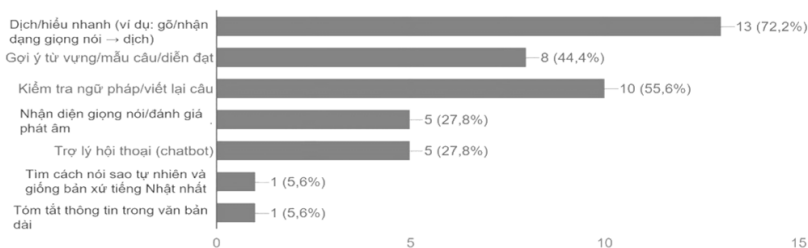
Về ngôn ngữ nhập liệu, 55.6% sinh viên sử dụng tiếng Việt khi tương tác với AI, trong khi tiếng Nhật và hình thức kết hợp nhiều ngôn ngữ như Việt - Nhật hoặc Việt - Anh - Nhật cùng chiếm 22.2%. Không có sinh viên chọn tiếng Anh là ngôn ngữ nhập liệu chính. Kết quả này cho thấy nhiều sinh viên vẫn dựa vào tiếng mẹ đẻ để hình thành ý tưởng ban đầu, sau đó dùng AI như công cụ trung gian để chuyển hóa nội dung sang tiếng Nhật hoặc kiểm tra cách diễn đạt. Đây là một đặc điểm đáng chú ý trong giao tiếp liên văn hóa Việt - Nhật.

4.2. Hình thức và bối cảnh sử dụng AI

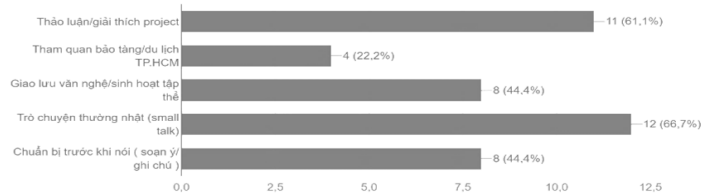
Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên sử dụng AI chủ yếu để dịch hoặc hỗ trợ hiểu nhanh (72.2%), kiểm tra ngữ pháp hoặc viết lại câu (55.6%) và gợi ý từ vựng hoặc mẫu câu (44.4%). Điều này cho thấy AI được dùng nhiều nhất để xử lý các khó khăn ngôn ngữ trực tiếp, đặc biệt khi sinh viên cần hiểu nhanh nội dung, tìm từ phù hợp hoặc chuẩn bị phát ngôn trước khi trao đổi với sinh viên Nhật.

Dữ liệu phỏng vấn củng cố xu hướng này. SV01, SV02, SV03 và SV08 cho biết thường dùng AI để dịch nhanh, tìm từ vựng, kiểm tra ngữ pháp, gợi ý mẫu câu hoặc chuẩn bị nội dung giao tiếp. Như vậy, AI không chỉ được sử dụng như công cụ dịch, mà còn như phương tiện hỗ trợ chuẩn bị ngôn ngữ trước khi tương tác.

Về bối cảnh sử dụng, AI xuất hiện phổ biến nhất trong trò chuyện thường nhật (66.7%) và thảo luận hoặc giải thích project (61.1%). Ngoài ra, AI cũng được dùng khi chuẩn bị trước khi nói và trong các hoạt động giao lưu tập thể (44.4%); tỷ lệ thấp hơn xuất hiện trong các chuyến tham quan bảo tàng hoặc du lịch (22.2%). Kết quả này cho thấy AI được khai thác nhiều ở những bối cảnh đòi hỏi trao đổi ý tưởng, giải thích nội dung hoặc duy trì hội thoại.



Hình 7. Hình thức sinh viên sử dụng AI

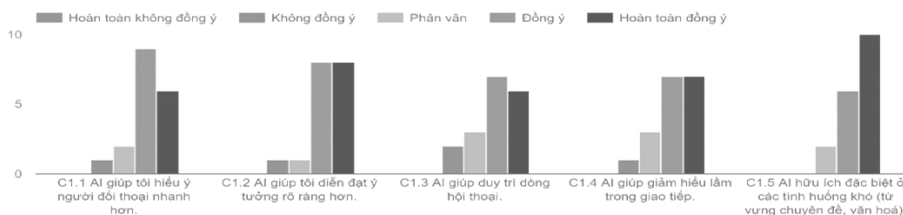


Hình 8. Bối cảnh sinh viên sử dụng AI

Phỏng vấn cho thấy sinh viên dùng AI trong cả tình huống học thuật và đời thường. Một số sinh viên sử dụng AI khi thảo luận project về môi trường, y tế hoặc các chủ đề có nhiều từ vựng chuyên ngành; một số khác dùng trong giao tiếp hằng ngày như làm việc nhóm, nghỉ giải lao, giao lưu hoặc trò chuyện về sở thích. Từ góc nhìn CALL/MALL, AI có thể được xem là công cụ hỗ trợ giao tiếp di động, giúp người học xử lý ngôn ngữ ở cấp độ từ vựng, mẫu câu, ngữ pháp và chuẩn bị nội dung tương tác. Tuy nhiên, vai trò này chỉ nên được hiểu là hỗ trợ, không thay thế năng lực giao tiếp trực tiếp của người học.

4.3. Hiệu quả tức thời trong giao tiếp (nhóm C1, C3)

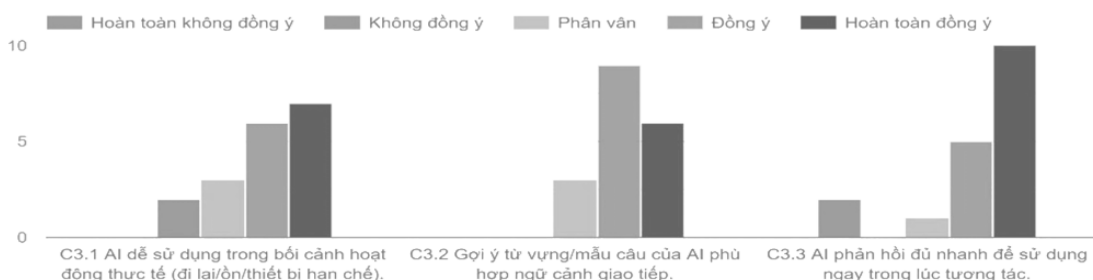
Kết quả ở nhóm C1 và C3 cần được hiểu như phản ánh cảm nhận của sinh viên về vai trò hỗ trợ của AI trong giao tiếp tức thời, không phải bằng chứng cho thấy AI trực tiếp cải thiện năng lực giao tiếp tiếng Nhật. Ở nhóm C1, phần lớn sinh viên chọn “*Đồng ý*” hoặc “*Hoàn toàn đồng ý*” đối với các mục từ C1.1 đến C1.5. Điều này cho thấy sinh viên cảm nhận AI có khả năng hỗ trợ việc hiểu ý người đối thoại, tìm cách diễn đạt, duy trì hội thoại và xử lý các tình huống có nội dung khó hoặc từ vựng chưa quen thuộc.



Hình 9. Hiệu quả tức thời trong giao tiếp

Dữ liệu phỏng vấn cũng cho thấy AI được sinh viên nhìn nhận như công cụ hỗ trợ tức thời khi gặp khó khăn trong giao tiếp. SV02 và SV06 cho biết AI giúp họ hiểu ý người Nhật nhanh hơn, nhất là khi đối phương nói nhanh hoặc dùng từ chưa biết; SV10 mô tả AI như một “*phao*” hỗ trợ khi bí từ, giúp hội thoại tiếp tục thuận lợi hơn. Từ góc nhìn CALL, AI có thể được diễn giải như công cụ hỗ trợ xử lý ngôn ngữ trong thời gian gần thực. Tuy nhiên, cách diễn giải này dựa trên cảm nhận của sinh viên, không phải dữ liệu đo lường trực tiếp năng lực giao tiếp.

Đối với nhóm C3, kết quả khảo sát cho thấy sinh viên đánh giá tương đối tích cực về tính thuận tiện và mức độ phù hợp ngữ cảnh của AI, đặc biệt ở tốc độ phản hồi và khả năng sử dụng ngay trong lúc tương tác. Việc điện thoại thông minh là thiết bị chủ yếu cho thấy AI được khai thác trong môi trường giao tiếp di động. Tuy nhiên, hiệu quả hỗ trợ của AI không ổn định trong mọi tình huống. Một số sinh viên cho biết AI gặp hạn chế khi mạng chậm, phản hồi chậm hoặc khi tình huống đòi hỏi phản xạ nhanh. SV03 và SV09 nhấn mạnh bất tiện về tốc độ; SV06 cho rằng trong tình huống cần nói nhanh thì “*không kịp dùng AI*”.

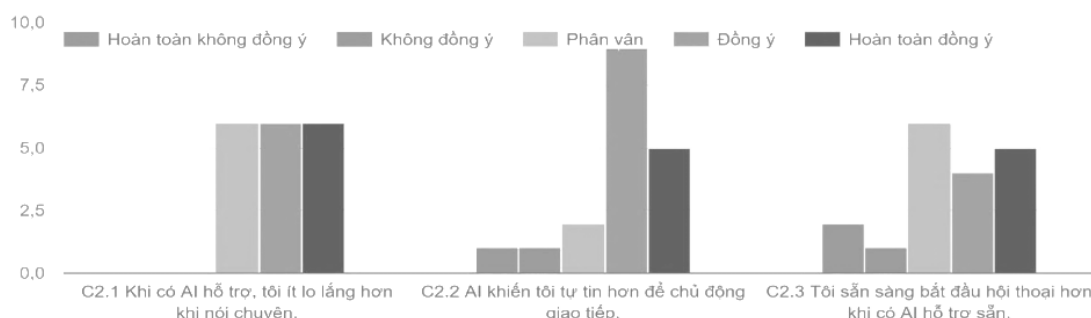


Hình 10. Tính tiện lợi và phù hợp với ngữ cảnh

Như vậy, nhóm C1 và C3 cho thấy AI được sinh viên cảm nhận là công cụ hỗ trợ giao tiếp tức thời và linh hoạt trong một số bối cảnh cụ thể. AI phát huy rõ hơn khi người học có thời gian chuẩn bị, như thảo luận nhóm hoặc chuẩn bị phát biểu; ngược lại, trong giao tiếp tự nhiên đòi hỏi phản xạ nhanh, việc phụ thuộc vào AI có thể làm gián đoạn nhịp tương tác. Vai trò của AI vì vậy nên được hiểu là hỗ trợ quá trình giao tiếp, không thay thế năng lực ngôn ngữ, phản xạ và tương tác trực tiếp của sinh viên.

4.4. Cảm nhận về hỗ trợ tâm lý và sự tự tin (nhóm C2)

Do nghiên cứu không sử dụng thang đo tâm lý chuẩn hóa, các kết quả ở nhóm C2 được diễn giải như cảm nhận chủ quan của sinh viên về hỗ trợ tâm lý trong quá trình giao tiếp. Kết quả khảo sát cho thấy nhiều sinh viên có xu hướng cảm nhận AI hỗ trợ giảm áp lực giao tiếp, tăng cảm giác tự tin và sẵn sàng hơn khi bắt đầu hoặc duy trì hội thoại bằng tiếng Nhật trong một số tình huống. Các phản hồi chủ yếu tập trung ở mức “*Phân vân*”, “*Đồng ý*” và “*Hoàn toàn đồng ý*”, cho thấy AI được một bộ phận sinh viên nhìn nhận như điểm tựa tâm lý khi giao tiếp.



Hình 11. Tâm lý và sự tự tin trong ngắn hạn

Dữ liệu phỏng vấn củng cố xu hướng này. SV01, SV02 và SV06 cho biết việc kiểm tra câu hoặc tra từ bằng AI giúp họ tự tin hơn và “*ít lo sai hơn*” khi phát biểu; SV09 mô tả AI hỗ trợ trong các tình huống lúng túng khi thiếu từ vựng. Những ý kiến này cho thấy AI được sử dụng như công cụ hỗ trợ trước khi phát ngôn, qua đó góp phần làm giảm áp lực giao tiếp theo cảm nhận của người học.

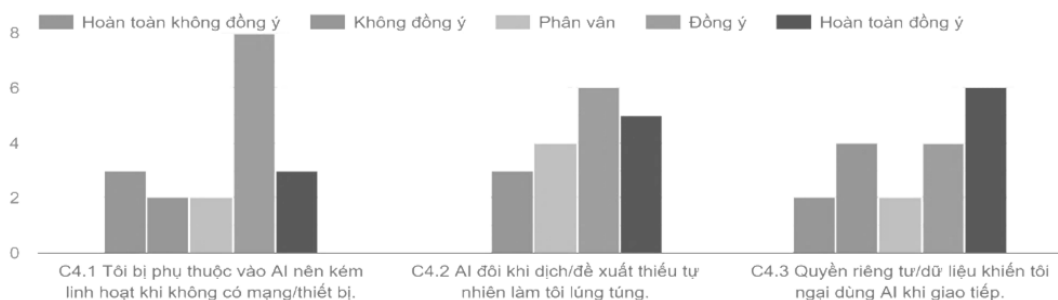
Từ góc nhìn Affective Filter và WTC, có thể diễn giải rằng AI được sinh viên cảm nhận là tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc chuẩn bị và tham gia hội thoại. Tuy nhiên, cách diễn giải này mang tính lý thuyết và không phải bằng chứng cho thấy AI trực tiếp làm thay đổi trạng thái tâm lý của người học.

Đáng chú ý, không phải mọi sinh viên đều đánh giá AI theo hướng tích cực. Một số ý kiến cho thấy việc giao tiếp không sử dụng AI vẫn mang lại trải nghiệm ý nghĩa, khi người học cố gắng diễn đạt bằng năng lực cá nhân và tương tác trực tiếp. Điều này cho thấy AI có thể hỗ trợ trong một số tình huống, nhưng không thay thế vai trò của nỗ lực cá nhân và tương tác tự nhiên trong giao tiếp liên văn hóa.

Tổng thể, nhóm C2 cho thấy việc sử dụng AI được sinh viên cảm nhận là có liên quan đến cảm giác tự tin hơn và mức độ sẵn sàng giao tiếp cao hơn trong một số bối cảnh. Tuy nhiên, kết quả này cần được hiểu như phát hiện mang tính khám phá từ dữ liệu tự báo cáo; AI nên được xem là công cụ hỗ trợ trong những tình huống cụ thể, không phải yếu tố quyết định năng lực hay trạng thái tâm lý của người học.

4.5. Hạn chế và rủi ro (nhóm C4)

Kết quả khảo sát ở nhóm C4 cho thấy sinh viên nhận thức khá rõ các hạn chế khi sử dụng AI trong giao tiếp tiếng Nhật, gồm nguy cơ phụ thuộc vào công cụ, độ chính xác chưa ổn định, sắc thái ngữ dụng chưa tự nhiên, tốc độ phản hồi chậm và vấn đề kết nối mạng. Đặc biệt, ở mục liên quan đến nguy cơ phụ thuộc vào AI khi không có mạng hoặc thiết bị, nhiều sinh viên lựa chọn mức “*Đồng ý*” hoặc “*Hoàn toàn đồng ý*”, cho thấy đây là vấn đề đáng chú ý trong giao tiếp thực địa.



Hình 12. Rủi ro và hạn chế khi sử dụng AI trong giao tiếp tiếng Nhật

Dữ liệu phỏng vấn làm rõ hơn các rủi ro này. SV01, SV02 và SV03 đều cho rằng việc dùng AI quá nhiều có thể làm giảm phản xạ tiếng Nhật hoặc khiến người học trở nên thụ động. SV05 nhấn mạnh rằng khi người học lập tức “*hỏi ChatGPT*” thay vì tự suy nghĩ trước, AI không còn là công cụ hỗ trợ mà có thể trở thành sự phụ thuộc. Ý kiến này cho thấy sinh viên đã nhận diện được ranh giới giữa sử dụng công cụ và lệ thuộc vào công cụ.

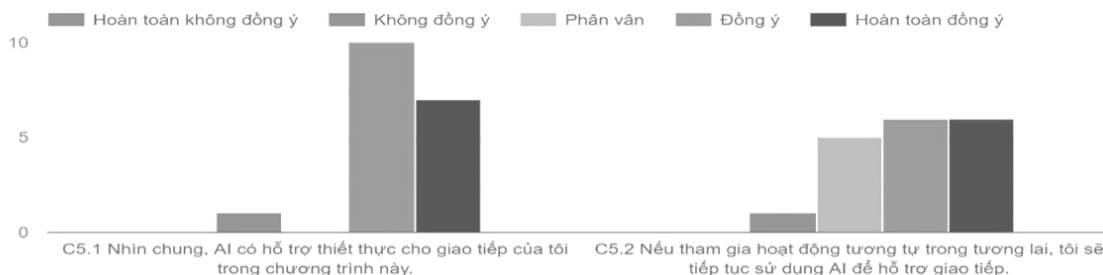
Một hạn chế khác liên quan đến độ tự nhiên và sự phù hợp ngữ cảnh của đầu ra AI. Một số sinh viên cho rằng AI đôi khi dịch chưa sát ngữ cảnh, câu hỏi “*cứng*”, thiếu tự nhiên hoặc chưa phù hợp với sắc thái giao tiếp. Đây là vấn đề đặc biệt quan trọng trong tiếng Nhật, nơi mức độ lịch sự, quan hệ người nói - người nghe và bối cảnh sử dụng ảnh hưởng lớn đến tính phù hợp của phát ngôn. Vì vậy, từ góc nhìn năng lực giao tiếp liên văn hóa, người học cần có khả năng đánh giá đầu ra của AI thay vì tiếp nhận một cách máy móc.

Ngoài ra, sinh viên cũng đề cập đến khó khăn kỹ thuật như phụ thuộc vào internet, phản hồi chậm hoặc cần biết cách đặt câu hỏi để AI hiểu đúng yêu cầu. Những phản hồi này cho thấy hiệu quả hỗ trợ của AI không chỉ phụ thuộc vào bản thân công cụ, mà còn phụ thuộc vào điều kiện kỹ thuật và năng lực sử dụng AI của người học.

Nhìn chung, nhóm C4 cho thấy sinh viên có nhận thức tương đối cân bằng về AI: Họ ghi nhận lợi ích của công cụ này trong hỗ trợ giao tiếp, nhưng đồng thời cũng nhận ra các rủi ro về phụ thuộc, phản xạ ngôn ngữ, độ tự nhiên của diễn đạt và điều kiện sử dụng. Do đó, việc tích hợp AI vào đào tạo tiếng Nhật và hoạt động giao lưu quốc tế cần đi kèm với hướng dẫn về AI literacy (năng lực sử dụng AI), digital literacy (năng lực số) và năng lực đánh giá ngôn ngữ - văn hóa.

4.6. Đánh giá chung và nhu cầu đào tạo thêm (nhóm C5)

Kết quả khảo sát ở nhóm C5 cho thấy đa số sinh viên đánh giá tích cực vai trò hỗ trợ của AI trong giao tiếp tiếng Nhật tại chương trình giao lưu. Phần lớn người trả lời chọn “*Đồng ý*” hoặc “*Hoàn toàn đồng ý*” ở mục đánh giá chung và ý định tiếp tục sử dụng AI trong các hoạt động tương tự. Tuy nhiên, vẫn có một bộ phận chọn “*Phân vân*”, cho thấy AI được nhìn nhận là công cụ hữu ích trong một số tình huống cụ thể, nhưng không phải giải pháp tối ưu cho mọi bối cảnh giao tiếp.



Hình 13. Đánh giá chung về vai trò hỗ trợ của AI trong giao tiếp tiếng Nhật

Dữ liệu phỏng vấn cũng phản ánh sự đánh giá đa chiều này. Một số sinh viên xem AI là “*trợ thủ*” hữu ích nếu biết sử dụng hợp lý, trong khi một số khác nhấn mạnh rằng người học vẫn cần tự luyện

nói, chủ động học hỏi và tránh phụ thuộc vào công cụ. Các ý kiến này cho thấy thái độ của sinh viên dao động từ tích cực, thận trọng đến trung lập, tùy theo trải nghiệm và quan điểm sử dụng AI.

Một kết quả đáng chú ý là nhu cầu được hướng dẫn sử dụng AI hiệu quả hơn. Nhiều sinh viên mong muốn được giới thiệu công cụ phù hợp, hướng dẫn cách đặt câu hỏi, viết prompt, kiểm tra đầu ra và sử dụng AI đúng mục đích. Đặc biệt, một số ý kiến cho rằng sinh viên không nên dùng AI để nhận đáp án hoàn chỉnh, mà nên khai thác AI như nguồn gợi ý để tự điều chỉnh, ghi nhớ và phát triển năng lực tiếng Nhật.

Từ các kết quả trên, việc tích hợp AI vào chương trình giao lưu nên đi kèm hoạt động chuẩn bị trước, bao gồm hướng dẫn lựa chọn công cụ, đặt câu hỏi, kiểm tra độ chính xác, đánh giá độ tự nhiên của diễn đạt, bảo vệ thông tin cá nhân và sử dụng AI mà không làm suy giảm phản xạ tiếng Nhật. Điều này đặc biệt cần thiết trong giao tiếp Việt - Nhật, nơi người học không chỉ cần đúng ngôn ngữ mà còn cần phù hợp về sắc thái, phép lịch sự và quan hệ giao tiếp.

Tổng hợp các nhóm C1-C5, nghiên cứu cho thấy AI được sinh viên cảm nhận như một công cụ hỗ trợ trên nhiều phương diện, gồm hiểu nội dung, tìm từ vựng, chuẩn bị cách diễn đạt, duy trì hội thoại và giảm áp lực giao tiếp. Tuy nhiên, hiệu quả hỗ trợ của AI phụ thuộc vào năng lực sử dụng công cụ, khả năng đánh giá đầu ra, điều kiện kỹ thuật và ý thức tự học của người dùng. Vì vậy, AI nên được định vị là công cụ hỗ trợ, không thay thế năng lực ngôn ngữ, phản xạ và giao tiếp liên văn hóa của sinh viên.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này khảo sát vai trò của trí tuệ nhân tạo (AI) trong giao tiếp giữa sinh viên Việt Nam và sinh viên Nhật Bản trong chương trình giao lưu ngắn hạn tại Thành phố Hồ Chí Minh (17 - 22/8/2025), dựa trên dữ liệu khảo sát 18 sinh viên và phỏng vấn 10 sinh viên. Kết quả tập trung làm rõ cách sinh viên sử dụng AI, các bối cảnh sử dụng, cảm nhận về vai trò hỗ trợ giao tiếp, cũng như những hạn chế và rủi ro trong môi trường giao tiếp liên văn hóa.

Kết quả cho thấy AI được sử dụng trong nhiều bối cảnh, đặc biệt là trò chuyện hằng ngày, thảo luận nhóm và chuẩn bị nội dung trước khi nói. Các công cụ AI chủ yếu hỗ trợ dịch nhanh, tìm từ vựng, gợi ý mẫu câu và kiểm tra cách diễn đạt. Trong phạm vi dữ liệu tự báo cáo, AI được sinh viên cảm nhận như công cụ hỗ trợ linh hoạt, giúp xử lý một số khó khăn ngôn ngữ trong quá trình tương tác.

Ở phương diện giao tiếp tức thời, các nhóm chỉ báo C1 và C3 cho thấy sinh viên nhìn nhận AI là công cụ hỗ trợ hiểu nội dung, diễn đạt và duy trì hội thoại. Tuy nhiên, vai trò này cần được hiểu là hỗ trợ quá trình giao tiếp, không phải bằng chứng cho thấy AI trực tiếp cải thiện năng lực tiếng Nhật. Ở phương diện tâm lý, nhóm C2 cho thấy AI được sinh viên cảm nhận là góp phần giảm áp lực giao tiếp và tăng cảm giác tự tin trong một số tình huống, nhưng kết quả này chỉ phản ánh cảm nhận chủ quan, không khẳng định quan hệ nhân quả.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng ghi nhận các hạn chế như nguy cơ phụ thuộc vào công cụ, giảm phản xạ ngôn ngữ, đầu ra chưa tự nhiên hoặc chưa phù hợp ngữ dụng, cùng với khó khăn kỹ thuật như tốc độ phản hồi và kết nối mạng. Những kết quả này cho thấy việc sử dụng AI trong giao tiếp liên văn hóa cần gắn với năng lực đánh giá đầu ra và năng lực ngữ dụng - văn hóa của người học.

Tổng thể, nghiên cứu cho thấy AI được sinh viên cảm nhận như một công cụ hỗ trợ trên nhiều phương diện trong giao tiếp Việt - Nhật. Tuy nhiên, AI không thay thế năng lực ngôn ngữ và tương tác trực tiếp, mà chỉ phát huy hiệu quả khi được sử dụng có chọn lọc và có ý thức. Đóng góp chính của nghiên cứu nằm ở việc mô tả một cách có hệ thống cách sinh viên sử dụng và cảm nhận vai trò của AI trong bối cảnh giao tiếp thực địa, hơn là chứng minh tác động của AI đối với năng lực giao tiếp.

Từ kết quả nghiên cứu, có thể đề xuất việc tích hợp AI vào đào tạo tiếng Nhật và các chương trình giao lưu nên đi kèm với hướng dẫn cụ thể, bao gồm lựa chọn công cụ, viết prompt, kiểm tra đầu ra, bảo vệ dữ liệu và sử dụng AI mà không làm suy giảm năng lực phản xạ.

Nghiên cứu vẫn tồn tại một số giới hạn như kích thước mẫu nhỏ, dữ liệu tự báo cáo và thời gian khảo sát

ngắn. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng quy mô mẫu, kết hợp quan sát thực tế và sử dụng thang đo chuẩn hóa để phân tích sâu hơn mối liên hệ giữa việc sử dụng AI và giao tiếp liên văn hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] S. Russell and P. Norvig, *Artificial Intelligence: A Modern Approach*, 4th ed. USA: Pearson, 2020.
- [2] R. Godwin-Jones, "Emerging technologies - The evolving roles of language teachers," *Language Learning & Technology*, vol. 19, no. 1, pp. 10-22, 2015.
- [3] M. Levy and G. Stockwell, *CALL Dimensions: Options and Issues in Computer-Assisted Language Learning*. New York: Routledge, 2006.
- [4] S. D. Krashen, *Principles and Practice in Second Language Acquisition*. Oxford: Pergamon, 1982.
- [5] P. D. MacIntyre, Z. Dörnyei, R. Clément and K. A. Noels, "Conceptualizing willingness to communicate in a L2: A situational model of L2 confidence and affiliation," *The Modern Language Journal*, vol. 82, no. 4, pp. 545-562, 1998.
- [6] L. AlTwijri and T. Alghizzi, "Investigating the integration of artificial intelligence in EFL classes for enhancing learners' affective factors: A systematic review," *Heliyon*, vol. 10, e31053, 2024.
- [7] L. Huang and M. Liu, "The impact of technology on foreign language anxiety: A systematic review," *Humanities and Social Sciences Communications*, vol. 12, art. no. 1665, 2025.
- [8] C. Zhang, Y. Meng and X. Ma, "Artificial intelligence in EFL speaking: Impact on enjoyment, anxiety, and WTC," *System*, vol. 121, 103259, 2024.
- [9] A. Zhou, "Investigating the impact of online language exchanges on second language speaking and WTC of Chinese EFL learners," *Frontiers in Psychology*, vol. 14, 1177922, 2023.
- [10] T. T. Trang, "Trí tuệ nhân tạo: Cơ hội và thách thức trong đào tạo ngoại ngữ tại Việt Nam," 2025. [Trực tuyến]. Có tại: <https://vjst.vn/tri-tue-nhan-cao-co-hoi-va-thach-thuc-trong-dao-cao-ngoai-ngu-tai-viet-nam-69683.html>. [Truy cập ngày 27/04/2026].
- [11] V. An, "Trí tuệ nhân tạo tạo sinh trong giảng dạy ngoại ngữ: Tái định hình bản sắc sư phạm và thúc đẩy sự gắn kết của người học," 2025. [Trực tuyến]. Có tại: <https://tapchigiaoduc.edu.vn/article/90172/222/tri-tue-nhan-cao-cao-sinh-trong-giang-day-ngoai-ngu-tai-dinh-hinh-ban-sac-su-pham-va-thuc-day-su-gan-ket-cua-nguoi-hoc/>. [Truy cập ngày 27/04/2026].
- [12] M. Byram, *Teaching and Assessing Intercultural Communicative Competence*. Clevedon: Multilingual Matters, 1997.